

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN HÓA

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
đã được kiểm toán

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 18404
	Giờ: Ngày 10 tháng 05 năm 12



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 - 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 - 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 - 27



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### *Hội đồng Quản trị*

Ông Trương Từ Đệ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó chủ tịch	Từ ngày 12/07/2011
Bà Huỳnh Thu Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Huy Chính	Ủy viên	Đến ngày 09/07/2011
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Ủy viên	Đến ngày 09/07/2011
Ông Quách Đức	Ủy viên	Từ ngày 09/07/2011
Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên	Từ ngày 09/07/2011

#### *Ban Giám đốc*

Ông Nguyễn Minh Tiến	Giám đốc	Đến ngày 10/03/2011
Bà Huỳnh Thu Hà	Giám đốc	Từ ngày 10/03/2011 đến ngày 01/10/2011
Ông Nguyễn Huy Phương	Giám đốc	Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 02/02/2012
Ông Nguyễn Vinh Quang	Giám đốc	Từ ngày 02/02/2012 đến ngày 16/04/2012
Ông Nguyễn Minh Sơn	Giám đốc	Từ ngày 16/04/2012

#### *Ban kiểm soát*

Ông Phạm Đức Trinh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thành Công	Ủy viên	Đến ngày 09/07/2011
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên	Từ ngày 09/07/2011

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- > Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- > Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính này tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Minh Sơn

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2012

25-C  
TY  
NHỰA  
TÂN HÓA  
QUẬN 6  
TP. HỒ CHÍ MINH



Số: 198/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo Tài chính năm 2011*  
*của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần nhựa Tân Hóa được lập ngày 28/04/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

*Cơ sở ý kiến*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

*Cơ sở đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần*

Như trình bày tại phần giới hạn của cuộc kiểm toán trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2009, 2010. Các khoản nợ phải thu của khách hàng quá hạn không thu hồi được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại 31/12/2011 trị giá hơn 26 tỷ đồng chưa được lập dự phòng, như vậy nếu Công ty lập dự phòng đầy đủ thì khoản mục lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 có số đầu năm và cuối năm lỗ sẽ tăng thêm một khoản tương ứng. Mặt khác trong số này có một số khách hàng công ty đã tổ chức đối chiếu nhưng chưa có kết quả và xảy ra nhiều vấn đề tranh chấp trị giá gần 24 tỷ đồng Công ty đã tiến hành các thủ tục nhờ cơ quan chức năng giải quyết.

Cũng liên quan đến các khách hàng có xảy ra tranh chấp trên, Công ty có thực hiện hạch toán điều chỉnh bổ sung theo nghị quyết của hội đồng quản trị ngày 10 tháng 06 năm 2010 về xử lý các vấn đề tài chính vào báo cáo tài chính năm 2009, trong đó có việc ghi nhận doanh thu, chi phí cho những khoản đã xuất bán và đã nhận hàng nhưng chưa có hóa đơn. Tuy nhiên cho đến ngày phát hành báo cáo công ty chưa phát hành các hóa đơn xuất bổ sung cho các khoản ghi nhận doanh thu cũng như chưa nhận được các hóa đơn đầu vào ghi nhận chi phí do còn tiếp tục xảy ra chằng chịt và theo đó phần thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp và thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ chưa có chứng từ thể hiện (xem thuyết minh V.2 trang 16 và thuyết minh V.10 trang 20).

Như trình bày tại phần giới hạn của cuộc kiểm toán trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2009, 2010 liên quan đến hợp đồng giao nhận thầu hạng mục xây dựng nhà văn phòng, kho, nhà xưởng và các hạng mục phụ trợ tại lô 16-18-20 đường An Hạ, Khu công nghiệp Tân Đức, Tỉnh Long An. Công ty và nhà thầu chưa thống nhất hồ sơ quyết toán công trình do không thống nhất nhiều mục liên quan đến chênh lệch giá và khối lượng phát sinh. Hiện Công ty mới chỉ hạch toán tạm tăng tài sản để khấu hao với các hạng mục này là 34.397.658.638 đồng. Do vậy giá trị tài sản cũng như khấu hao tài sản với các hạng mục này sẽ thay đổi khi hai bên thống nhất số liệu và quyết toán được duyệt.



Theo báo cáo tài chính của Công ty số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn sau khi trừ đi các khoản tài sản tồn đọng khó thu hồi, lỗ hoạt động kinh doanh trong năm và lỗ lũy kế đến 31/12/2011 là khá lớn, nếu Công ty trích lập dự phòng theo quy định thì vốn chủ sở hữu của công ty sẽ âm. Ngoài ra các khoản vay ngắn hạn ngân hàng đã quá hạn thanh toán và các khoản vay dài hạn Ngân hàng cũng bị chuyển thành nợ quá hạn. Các nội dung này gây ra sự nghi ngờ rất đáng kể về tính phù hợp của việc giả định về hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào đến vấn đề này.

Ngoài các vấn đề đã nêu trên chúng tôi nhận thấy hiện Công ty chưa xây dựng được định mức cho từng loại hay từng nhóm sản phẩm của công ty, do vậy chúng tôi không thể xem xét được sự hợp lý trong bảng tính giá thành sản phẩm của công ty, nguyên nhân của việc doanh thu thấp hơn giá vốn và các quyết định giá bán của ban giám đốc và không đánh giá các nguyên nhân khác có thể gây ra sự thất thoát nguyên vật liệu trong công ty.

#### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2012*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>104.794.793.714</b>	<b>114.187.918.797</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>2.618.589.314</b>	<b>809.062.640</b>
1. Tiền	111		2.618.589.314	809.062.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>48.619.839.905</b>	<b>54.144.616.085</b>
1. Phải thu khách hàng	131		41.835.950.097	41.791.597.003
2. Trả trước cho người bán	132		2.831.513.509	2.710.844.508
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	3.952.376.299	9.642.174.574
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>33.352.990.203</b>	<b>39.701.290.014</b>
1. Hàng tồn kho	141		33.352.990.203	39.701.290.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>20.203.374.292</b>	<b>19.532.950.058</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		220.580.925	86.858.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.318.611.602	18.760.061.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	594.921.264	594.921.264
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	69.260.501	91.108.501
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>143.177.004.377</b>	<b>157.705.948.760</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>123.865.789.199</b>	<b>137.186.703.943</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	123.849.364.199	136.990.095.460
- Nguyên giá	222		193.051.323.992	191.950.840.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.201.959.793)	(54.960.744.910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	16.425.000	80.054.253
- Nguyên giá	228		600.832.382	600.832.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(584.407.382)	(520.778.129)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	116.554.230



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>19.311.215.178</b>	<b>20.519.244.817</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	19.311.215.178	20.519.244.817
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>247.971.798.091</b>	<b>271.893.867.557</b>

20537  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
TÍNH K  
KIỂM  
AM V  
TP. HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>241.293.205.645</b>	<b>206.619.809.641</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>177.907.205.645</b>	<b>135.245.283.241</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	78.150.111.737	88.302.785.744
2. Phải trả người bán	312		65.300.030.258	33.713.934.962
3. Người mua trả tiền trước	313		3.204.205.535	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4.519.370.149	4.515.420.038
5. Phải trả người lao động	315		1.734.858.082	1.582.280.286
6. Chi phí phải trả	316	V.11	18.455.392.148	960.383.888
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6.543.237.736	6.045.489.397
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	124.988.926
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>63.386.000.000</b>	<b>71.374.526.400</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		11.000.000	11.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	63.375.000.000	71.363.526.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>6.678.592.446</b>	<b>65.274.057.916</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.14	<b>6.678.592.446</b>	<b>65.274.057.916</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.691.707.800	62.691.707.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.139.666.270	6.139.666.270
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.448.155.304	2.448.155.304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(144.600.936.928)	(86.005.471.458)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>247.971.798.091</b>	<b>271.893.867.557</b>

25-C...  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN HÓA  
TỔNG KẾ TOÁN  
KIỂM TRA  
CHẾ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2011

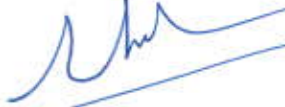
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.723.043.815	168.302.056.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	368.365.725
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	168.723.043.815	167.933.690.633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	184.006.941.405	171.631.566.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(15.283.897.590)	(3.697.875.574)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.535.939.498	1.965.714.500
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24.842.405.798	24.305.074.001
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.362.015.291	21.184.524.952
8. Chi phí bán hàng	24		3.081.858.187	1.095.463.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.058.802.573	8.234.400.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(50.731.024.650)	(35.367.098.425)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.172.401.052	122.014.011
12. Chi phí khác	32	VI.8	10.036.841.872	492.182.893
13. Lợi nhuận khác	40		(7.864.440.820)	(370.168.882)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(58.595.465.470)	(35.737.267.307)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(58.595.465.470)	(35.737.267.307)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(7.324)	(4.467)

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Thái Việt

  
Nguyễn Thái Việt



  
Nguyễn Minh Sơn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		212.930.351.980	196.746.314.898
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(149.743.453.805)	(161.696.358.505)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.147.137.085)	(10.254.458.994)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.597.550.565)	(20.224.141.064)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		80.363.716.176	8.153.774.916
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(97.519.150.939)	(13.934.305.253)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>21.286.775.762</b>	<b>(1.209.174.002)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.708.458.341)	(116.554.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		325.000.000	97.304.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.408.860	13.579.325
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1.336.049.481)</b>	<b>(5.670.360)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73.604.473.559	161.439.434.907
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(91.745.673.166)	(162.224.248.194)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(18.141.199.607)</b>	<b>(784.813.287)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.809.526.674	(1.999.657.649)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		809.062.640	2.808.720.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.618.589.314	809.062.640

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

  
Nguyễn Thái Việt

  
Nguyễn Thái Việt

  
  
Nguyễn Minh Sơn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2012

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước./.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

25-C  
TY  
HỮU HẠN  
TÂN HÓA  
KẾ TOÁN  
VIỆT  
CHÍNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**10. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	27.834.740	99.246.539
Tiền gửi ngân hàng	2.590.754.574	709.816.101
<b>Cộng</b>	<b>2.618.589.314</b>	<b>809.062.640</b>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	5.355.393.711
Kinh phí công đoàn	-	82.622.370
Chi chế độ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	140.360.740
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền bảo hiểm	5.722.232	6.091.776
Cổ tức năm 2008 chi vượt so với lợi nhuận	-	2.551.550.345
Phải thu lại tiền hàng của ông Sang	450.010.000	450.010.000
Phải thu tiền thuế Giá trị gia tăng (*)	709.495.000	709.495.000
Các khoản chi hộ	870.711.851	-
Phải thu CBCNV tiền thuế TNCN	1.900.000	-
Phải thu tiền bồi thường của các bị cáo theo biên bản của tòa án	1.674.533.930	-
Phải thu khác	240.003.286	346.650.632
<b>Cộng</b>	<b>3.952.376.299</b>	<b>9.642.174.574</b>

(\*) Là khoản thuế Giá trị gia tăng đầu vào của giá trị hàng hóa đã nhận nhưng chưa có hóa đơn.



*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

3. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.052.394.917	14.963.800.673
Công cụ dụng cụ	-	6.971.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.366.952.319	17.049.513.766
Thành phẩm tồn kho	10.933.642.967	7.681.004.325
<b>Cộng</b>	<b>33.352.990.203</b>	<b>39.701.290.014</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>33.352.990.203</b>	<b>39.701.290.014</b>
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	594.921.264	594.921.264
Thuế phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>594.921.264</b>	<b>594.921.264</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	51.171.538	73.019.538
Tài sản ngắn hạn khác	18.088.963	18.088.963
<b>Cộng</b>	<b>69.260.501</b>	<b>91.108.501</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

6. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	39.260.899.384	141.500.730.907	10.358.298.290	830.911.789	191.950.840.370
Số tăng trong năm	165.567.500	1.010.481.026	55.000.000	306.804.000	1.537.852.526
- Mua sắm mới, xây dựng mới	165.567.500	1.010.481.026	55.000.000	306.804.000	1.537.852.526
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	424.761.904	12.607.000	437.368.904
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	424.761.904	12.607.000	437.368.904
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	39.426.466.884	142.511.211.933	9.988.536.386	1.125.108.789	193.051.323.992
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	5.146.963.105	45.332.350.305	3.994.948.781	486.482.719	54.960.744.910
Khấu hao trong năm	1.475.263.934	11.847.672.248	1.148.020.493	66.285.344	14.537.242.019
- Khấu hao trong năm	1.475.263.934	11.843.123.350	1.141.252.225	66.285.344	14.525.924.853
- Tăng khác	-	4.548.898	6.768.268	-	11.317.166
Giảm trong năm	-	-	263.890.564	32.136.572	296.027.136
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	263.890.564	20.819.407	284.709.971
- Giảm khác	-	-	-	11.317.165	11.317.165
Số dư cuối năm	6.622.227.039	57.180.022.553	4.879.078.710	520.631.491	69.201.959.793
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	34.113.936.279	96.168.380.602	6.363.349.509	344.429.070	136.990.095.460
Tại ngày cuối năm	32.804.239.845	85.331.189.380	5.109.457.676	604.477.298	123.849.364.199

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.382.857.183



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu		Phần mềm máy tính	
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>			
Số dư đầu năm		600.832.382	
Số tăng trong kỳ		-	
Số giảm trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ		600.832.382	
<i>Giá trị đã hao mòn</i>			
Số dư đầu năm		520.778.129	
Khấu hao trong kỳ		63.629.253	
Giảm trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ		584.407.382	
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm		80.054.253	
Tại ngày cuối kỳ		16.425.000	
8. Chi phí trả trước dài hạn			
	31/12/2011	01/01/2011	
	VND	VND	
Tiền thuê đất	17.912.144.899	18.320.786.988	
Chi phí trước hoạt động nhà máy Long An	-	1.529.705.887	
Chi phí khác	1.399.070.279	668.751.942	
<b>Cộng</b>	<b>19.311.215.178</b>	<b>20.519.244.817</b>	
9. Vay và nợ ngắn hạn			
	31/12/2011	01/01/2011	
	VND	VND	
Vay ngắn hạn	78.150.111.737	88.302.785.744	
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 12	63.150.111.737	70.769.451.844	
- Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	233.333.900	
- Vay Ông Trương Tú Đệ	5.000.000.000	5.000.000.000	
- Vay Ông Nguyễn Minh Tiến	3.000.000.000	3.000.000.000	
- Vay Bà Huỳnh Thu Hà	5.000.000.000	7.300.000.000	
- Vay Bà Đỗ Thị Lan Chi	2.000.000.000	2.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>78.150.111.737</b>	<b>88.302.785.744</b>	

**\* Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:**

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 209/NH ngày 18 tháng 10 năm 2010, số dư nợ vay đến 31/12/2011 là 63.150.111.737 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Các khoản vay ngắn hạn này đã quá hạn thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Ngân hàng Công Thương Chi Nhánh 12 thì Công ty và Ngân hàng tìm đối tác sang nhượng tài sản tại 101 Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, và 98 Hùng Vương Phường 16, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ gốc cho Ngân hàng (cả nợ ngắn hạn và dài hạn). Số tiền còn lại được ngân hàng thu trong vòng 3 năm mỗi tháng tối thiểu 2,5 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 25/08/2011, và Công ty được miễn lãi trong thời gian 2 năm kể từ thời gian trên với điều kiện Công ty thực hiện được như vậy. Tuy nhiên đến thời hạn phát hành báo cáo Công ty vẫn chưa chuyển nhượng được tài sản trên và mới trả được 2,5 tỷ đến kỳ thứ 6 thì chưa trả thêm được. Số tiền lãi và lãi phạt Ngân hàng vẫn thông báo.

- Vay Ông Trương Từ Đệ theo Hợp đồng vay vốn số 395/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

- Vay Ông Nguyễn Minh Tiến theo Hợp đồng vay vốn số 396/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

- Vay Bà Huỳnh Thu Hà theo Hợp đồng vay vốn số 397/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

- Vay Đỗ Thị Lan Chi theo Hợp đồng vay vốn số 01-010/HĐ-TH ngày 27 tháng 01 năm 2010, thời hạn vay 03 tháng, không tính lãi đến ngày 26/03/2010.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	4.335.966.219	4.335.966.219
Các loại thuế khác	183.403.930	179.453.819
<b>Cộng</b>	<b>4.519.370.149</b>	<b>4.515.420.038</b>

(\*) Là khoản thuế Giá trị gia tăng đầu ra đối với những khách hàng phải xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 10/06/2010.

11. Chi phí phải trả	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Lãi vay phải trả (*)	18.455.392.148	960.383.888
<b>Cộng</b>	<b>18.455.392.148</b>	<b>960.383.888</b>

(\*) Trong đó lãi vay phải trả ngân hàng Công thương chi nhánh 12: 16.585.808.815 đồng (xem thêm thuyết minh V.9)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	286.092.672	44.060.466
Cổ tức phải trả	293.386.217	293.386.217
Tiền thu của Bà Nguyễn Thị Mỹ Châu	5.706.748.710	5.706.748.710
Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.010.137	1.294.004
<b>Cộng</b>	<b>6.543.237.736</b>	<b>6.045.489.397</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	63.375.000.000	71.363.526.400
- Vay dài hạn ngân hàng	63.375.000.000	71.363.526.400
+ Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN 12	63.375.000.000	71.363.526.400
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.375.000.000</b>	<b>71.363.526.400</b>

**\* Chi tiết vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12:**

- Vay dài hạn theo HĐTD số 102/DH ngày 17 tháng 10 năm 2007, hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 31/12/2011 là 21.175.000.000 đồng, thời hạn vay 108 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình văn phòng, nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 18, KCN Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Vay dài hạn theo HĐTD số 048/HĐTĐ ngày 09 tháng 05 năm 2008, hạn mức cho vay 68.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 31/12/2011 là 42.200.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãi trả sau cộng biên độ 3,2%/năm. Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng tuy theo giấy nhận nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng do các khoản vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán cho nên toàn bộ các khoản vay dài hạn bị ngân hàng chuyển thành nợ quá hạn (xem thêm thuyết minh số V.9 trang 20)

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(50.268.204.151)
Lỗ trong năm trước					(35.737.267.307)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(86.005.471.458)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(86.005.471.458)
Lỗ trong năm nay					(58.595.465.470)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(144.600.936.928)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	Tỷ lệ	01/01/2011 VND	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	3.913.170.000	5%	3.913.170.000	5%
- Vốn góp của các cổ đông khác	76.086.830.000	95%	76.086.830.000	95%
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	168.723.043.815	168.302.056.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>168.723.043.815</b>	<b>168.302.056.358</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	368.365.725
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>368.365.725</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	168.723.043.815	167.933.690.633
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>168.723.043.815</b>	<b>167.933.690.633</b>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	184.006.941.405	171.631.566.207
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>184.006.941.405</b>	<b>171.631.566.207</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.408.860	13.579.325
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.488.530.638	1.952.135.175
<b>Cộng</b>	<b>1.535.939.498</b>	<b>1.965.714.500</b>
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	24.362.015.291	21.184.524.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	480.390.507	1.267.567.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	149.086.760
Khoản lỗ đầu tư vào Công ty con (sáp nhập)	-	1.703.895.236
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.842.405.798</b>	<b>24.305.074.001</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền bồi thường theo biên bản của Tòa án	1.674.533.930	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	325.000.000	97.304.545
Thu nhập khác	172.867.122	24.709.466
<b>Cộng</b>	<b>2.172.401.052</b>	<b>122.014.011</b>

8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý tài sản thiếu	5.355.393.711	-
Xử lý cổ tức chi vượt so với lợi nhuận	2.551.550.345	-
Chi nộp phạt	86.462.618	91.872.214
Thù lao HĐQT và BKS	45.900.000	41.930.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	148.666.708	-
Lãi phạt do quá hạn thanh toán các khoản vay	1.730.543.534	-
Chi phí khác	118.324.956	358.380.679
<b>Cộng</b>	<b>10.036.841.872</b>	<b>492.182.893</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(58.595.465.470)	(35.737.267.307)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.269.777.546	245.696.493
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.269.777.546	245.696.493
+ Chi phí không được khấu trừ	3.183.314.928	146.232.031
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	86.462.618	99.464.462
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(55.325.687.924)	(35.491.570.814)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

10. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(58.595.465.470)	(35.737.267.307)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(58.595.465.470)	(35.737.267.307)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(7.324)</b>	<b>(4.467)</b>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.919.682.226	101.496.268.257
Chi phí nhân công	18.589.153.034	11.788.882.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.589.554.106	14.675.130.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.105.654.352	4.734.747.863
Chi phí khác bằng tiền	14.935.766.511	16.116.255.813
<b>Cộng</b>	<b>179.139.810.229</b>	<b>148.811.285.822</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
DNTN TMDV Bình Kim	Liên quan đến thành viên HĐQT	Mua vật tư	47.416.998.579
DNTN TMSX XNK Vạn Phước Thành	Liên quan đến thành viên HĐQT	Mua vật tư, thành phẩm Bán hàng hóa, thành phẩm	46.074.126.269 3.812.225.472
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Hợp Tiến	Liên quan đến thành viên HĐQT	Mua vật tư Bán hàng hóa, thành phẩm	5.498.181.000 12.247.349.000
Ông Trương Tư Đệ	Chủ tịch HĐQT	Tiền lãi vay	917.152.777
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó chủ tịch HĐQT	Tiền lãi vay	550.291.667
Bà Huỳnh Thu Hà	Thành viên HĐQT	Tiền lãi vay	995.854.860



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Cho đến cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
DNTN TMDV Bình Kim	Liên quan đến thành viên HĐQT	Phải trả người bán	(29.350.426.497)
DNTN TMSX XNK Vạn Phước Thành	Liên quan đến thành viên HĐQT	Phải trả người bán	(25.291.957.867)
Ông Trương Tư Đệ	Chủ tịch HĐQT	Phải trả lãi vay	(704.444.444)
		Phải trả tiền vay	(5.000.000.000)
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó chủ tịch HĐQT	Phải trả lãi vay	(422.666.667)
		Phải trả tiền vay	(3.000.000.000)
Bà Huỳnh Thu Hà	Thành viên HĐQT	Phải trả lãi vay	(704.444.444)
		Phải trả tiền vay	(5.000.000.000)

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao của Giám đốc, HĐQT và BKS	522.807.962	459.405.821

**2. Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu bán hàng của Công ty chia làm hai loại: Doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Do vậy báo cáo bộ phận được phân bổ thành: trong nước (doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam) và xuất khẩu (doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng ở các nước khác ngoài Việt Nam).

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Năm nay	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.482.607.107	49.240.436.708	168.723.043.815
<b>Chi phí bộ phận</b>	<b>139.264.797.538</b>	<b>56.882.804.627</b>	<b>196.147.602.165</b>
<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>130.644.928.398</i>	<i>53.362.013.007</i>	<i>184.006.941.405</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>2.188.119.313</i>	<i>893.738.874</i>	<i>3.081.858.187</i>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>6.431.749.827</i>	<i>2.627.052.746</i>	<i>9.058.802.573</i>
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>(19.782.190.431)</b>	<b>(7.642.367.919)</b>	<b>(27.424.558.350)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			1.535.939.498
Chi phí tài chính			24.842.405.798
Thu nhập khác			2.172.401.052
Chi phí khác			10.036.841.872



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>(58.595.465.470)</b>

Năm trước	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.473.774.048	39.459.916.585	167.933.690.633
<b>Chi phí bộ phận</b>	<b>139.340.300.758</b>	<b>41.621.128.799</b>	<b>180.961.429.557</b>
<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>132.156.305.979</i>	<i>39.475.260.228</i>	<i>171.631.566.207</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>843.506.518</i>	<i>251.956.493</i>	<i>1.095.463.011</i>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>6.340.488.261</i>	<i>1.893.912.078</i>	<i>8.234.400.339</i>
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>(10.866.526.710)</b>	<b>(2.161.212.214)</b>	<b>(13.027.738.924)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			1.965.714.500
Chi phí tài chính			24.305.074.001
Thu nhập khác			122.014.011
Chi phí khác			492.182.893
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>(35.737.267.307)</b>

(\*) *Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*


**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Thái Việt

  
Nguyễn Thái Việt

  
Giám đốc  
Nguyễn Minh Sơn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2012